

**BỘ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

(kèm theo Văn bản số 7409 /UBND-KT₁ ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh)

**I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG BỘ CƠ CHẾ
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP**

1. Sự cần thiết xây dựng

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 7.245 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, trong đó có khoảng 98% là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Năm 2018, thành lập mới gần 1.000 DN, tăng 13% so với cùng kỳ; từ đầu năm đến nay thành lập mới 619 DN (tăng 10% so với cùng kỳ), có 103 DN hoạt động trở lại (tăng 63,5% so với cùng kỳ trong khi cả nước chỉ tăng 15,5%). Chỉ số PCI năm 2018 của Hà Tĩnh đạt 63,99 điểm, xếp thứ 23 toàn quốc, tăng 10 bậc so với năm 2017 và là năm thứ 3 liên tiếp tăng thứ hạng (năm 2016 tăng 6 bậc, xếp thứ 39; năm 2017 tăng 6 bậc, xếp hạng thứ 33).

Đạt được kết quả trên trong bối cảnh những năm vừa qua, tỉnh ta phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức đã phản ánh nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị, sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; sự vào cuộc mạnh mẽ của các cấp, các ngành, các địa phương trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.

Triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hà Tĩnh đã ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khá đồng bộ, từ chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gia nhập thị trường, đến chính sách hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ lãi suất tín dụng phát triển sản xuất. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, được ban hành thông qua nhiều Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh, chưa được cập nhật thành hệ thống nên nhiều doanh nghiệp không biết đến, dẫn tới chính sách không đến được với doanh nghiệp.

Do vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận nghiên cứu, tìm hiểu và đề xuất hưởng các chính sách hỗ trợ thì việc xây dựng **“Bộ cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp”** nhằm tổng hợp, cập nhật các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thành hệ thống đồng bộ là cần thiết trong thời điểm hiện nay.

2. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017;

- Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;
- Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Nghị định số 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 15/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh về Quy định một số chính sách hỗ trợ thành lập mới hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;
- Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về Ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;
- Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh về một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo;
- Nghị quyết số 123/2018/ NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và cơ chế xây dựng nông thôn mới, đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019-2020;
- Nghị quyết số 91/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo;
- Nghị quyết số 141/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh về việc thông qua đề án hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2015 – 2020; Quyết định 3262/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2015-2020;
- Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 24/9/2016 của HĐND tỉnh về phát triển thị trường khoa học công nghệ và doanh nghiệp khoa học công nghệ tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 và những năm tiếp theo;
- Nghị quyết số 71/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh về việc Ban hành một số cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào Khu Công nghệ thông tin tập trung tỉnh Hà Tĩnh;
- Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về Quy định một số chính sách phát triển Du lịch Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo; Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh về Quy định hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách phát triển Du lịch Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo;

- Nghị quyết số 79/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về một số chính sách bảo vệ môi trường giai đoạn 2018-2020;

- Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh về một số cơ chế, chính sách đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

- Quyết định số 53/2015/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của UBND tỉnh về Quy định chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa tại khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh về danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển của tỉnh để Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh đầu tư trực tiếp và cho vay giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hà Tĩnh;

- Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 01/2/2016 của UBND tỉnh về Quy định về việc hỗ trợ lãi suất cho các khách hàng vay vốn tại Quỹ đầu tư phát triển tỉnh để đầu tư các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội ưu tiên phát triển theo nghị quyết của HĐND tỉnh.

II. MỤC TIÊU, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

- Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận được các cơ chế, chính sách hỗ trợ của tỉnh, nâng cao hiệu quả hoạt động cho các doanh nghiệp, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh trong khu vực kinh tế tư nhân. Phân đầu đến năm 2020, có trên 10.000 doanh nghiệp, đến năm 2025 có hơn 15.000 doanh nghiệp và đến năm 2030 có ít nhất 20.000 doanh nghiệp.

- Phân đầu tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GRDP để đến năm 2020 đạt khoảng 60%, năm 2025 khoảng 65% và đến năm 2030 khoảng 70%.

2. Phạm vi, đối tượng: Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

III. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP

1. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG

1.1. Các chính sách hỗ trợ phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1.1.1. Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước (Điều 5 Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh).

Ngoài các ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất theo Luật đầu tư, Luật đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan; chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các cơ sở sản

xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp được hỗ trợ 100% tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Biểu giá đất chi tiết riêng cho các khu, cụm công nghiệp ổn định, phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút nhà đầu tư; đơn giá thuê đất được áp dụng mức thấp nhất theo quy định của Chính phủ.

2.1.2. Hỗ trợ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (Điều 6 Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh).

a) Khu, cụm công nghiệp có Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo hình thức xã hội hóa: Ngân sách tỉnh bố trí ứng vốn 50% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư, nhưng không quá 10 tỷ đồng/khu công nghiệp và không quá 5 tỷ đồng/cụm công nghiệp; phần còn lại, Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp ứng trước kinh phí tiền thuê đất, sử dụng đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Khu, cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp thuộc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh, UBND cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật: Ngân sách nhà nước cân đối, bố trí vốn để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định. Trường hợp các khu, cụm công nghiệp chưa được đầu tư hoàn thiện hạ tầng và chưa thực hiện xong việc giải phóng mặt bằng, mà nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư và tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì ngân sách tỉnh bố trí ứng 50% chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp, hợp tác xã và không quá 500 triệu đồng/dự án đối với nhà đầu tư là các hộ kinh doanh cá thể; phần còn lại, Chủ đầu tư ứng trước kinh phí tiền thuê đất, sử dụng đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2.1.3. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài khu, cụm công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật kết nối trong và ngoài khu, cụm công nghiệp (Điều 7 Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

Ngân sách nhà nước đầu tư 100% kinh phí hạ tầng giao thông, hệ thống đường gom và hệ thống thu gom, thoát nước kết nối trong và ngoài khu, cụm công nghiệp hoặc hạ tầng ngoài khu, cụm công nghiệp nhưng có tính chất quan trọng liên quan trực tiếp đến hoạt động của khu, cụm công nghiệp.

Trường hợp nhà đầu tư tự ứng trước kinh phí tiền thuê đất, sử dụng đất để đầu tư, số kinh phí đã đầu tư sẽ được Ngân sách hoàn trả theo kết quả đánh giá hiệu quả thực hiện dự án đầu tư và thẩm định quyết toán công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày nhà đầu tư trình đủ hồ sơ theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các giải pháp để đảm bảo hạ tầng đồng bộ và cung cấp các dịch vụ thiết yếu tới chân hàng rào khu, cụm công nghiệp như:

cấp điện, cấp nước, hạ tầng viễn thông, thông tin liên lạc, thu gom và xử lý chất thải...

2.1.4. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu, cụm công nghiệp
(Điều 8 Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

a) Khu, cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp thuộc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, phê duyệt danh mục ưu tiên đầu tư trên cơ sở cân đối ngân sách và tính chất cấp bách của từng công trình dự án, phù hợp tình hình thực tế, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu, cụm công nghiệp.

b) Khu, cụm công nghiệp do Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo hình thức xã hội hóa đầu tư: Hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, phòng cháy chữa cháy với mức hỗ trợ: 0,5 tỷ đồng/ha, nhưng không quá 20 tỷ đồng/cụm công nghiệp và không quá 30 tỷ đồng/khu công nghiệp;

Ưu tiên bố trí vốn, hỗ trợ để đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường, hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu, cụm công nghiệp hoặc hạng mục trạm xử lý nước thải tập trung của dự án kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp (sau đây gọi là hệ thống xử lý nước thải tập trung), cụ thể: Ưu tiên vay vốn từ Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh hoặc từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh để xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với mức vay 70% tổng vốn đầu tư. Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu, cụm công nghiệp, nhưng không quá 03 tỷ đồng đối với cụm công nghiệp và không quá 06 tỷ đồng đối với khu công nghiệp.

c) Khu, cụm công nghiệp đã được ngân sách đầu tư (toàn bộ hoặc một phần) nay chuyển đổi sang hình thức xã hội hóa đầu tư

Đối với phần diện tích đã được Nhà nước đầu tư: Nhà nước bàn giao toàn bộ giá trị, diện tích đã đầu tư cho chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp thực hiện quản lý. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp được thu các khoản phí dịch vụ để sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình; phí xử lý nước thải; phí sử dụng điện chiếu sáng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với phần diện tích, hạng mục chưa được đầu tư: Chủ đầu tư tiến hành đầu tư theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được hưởng các chính sách đối với phần đầu tư hạ tầng còn lại theo quy định tại Khoản 2, Điều này.

2.1.5. Hỗ trợ dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp
(Điều 9 Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp được hỗ trợ 50% giá thuê mặt bằng trong 5 năm đầu kể từ khi đi vào hoạt động, nhưng tối đa không quá 400 triệu đồng/doanh nghiệp. Kinh phí hỗ trợ được thực hiện thông qua việc bù giá cho Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp đối với khu, cụm được đầu tư theo hình thức xã hội hóa và giảm trừ khi tính tiền thuê mặt bằng đối khu, cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp thuộc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư.

b) Ưu tiên bố trí vốn, hỗ trợ để đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp, cụ thể: Ưu tiên vay vốn từ Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh hoặc từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh để xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với mức vay 70% tổng vốn đầu tư; Hỗ trợ 30% chi phí đầu tư hệ thống xử lý môi trường nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

c) Hỗ trợ phát triển thị trường, quảng bá thông tin:

Hỗ trợ 100% chi phí quảng cáo về sản phẩm sản xuất từ dự án đầu tư trong khu, cụm công nghiệp trên các phương tiện thông tin của tỉnh (Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Hà Tĩnh) không quá 3 lần quảng cáo/năm và không quá 3 năm; Ngân sách tỉnh hỗ trợ thông qua các cơ quan truyền thông theo quy định nhưng không quá 30 triệu đồng/dự án/năm;

Hỗ trợ miễn phí quảng bá doanh nghiệp, sản phẩm kinh doanh trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin của các sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh trong thời hạn tối đa 02 năm;

Ưu tiên mở gian hàng trên sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh; được hỗ trợ xây dựng website để quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp.

d) Ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia và khuyến công địa phương theo quy định về khuyến công.

e) Ưu tiên vay vốn từ Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

1.2. Chính sách ưu đãi đối với công nghiệp hỗ trợ (Điều 10 Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

Các sản phẩm được sản xuất, chế biến từ gỗ MDF, ván ghép thanh trên địa bàn Hà Tĩnh được hưởng ưu đãi như quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và Thông tư số 29/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

1.3. Chính sách hỗ trợ khuyến công (Điều 12 Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

a) Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn lập báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, nhưng không quá 50 triệu đồng/cụm;

b) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn: Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình; hỗ trợ 30% chi phí triển khai áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở theo các giải pháp đã được xác định trong Báo cáo đánh giá nhanh sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình;

c) Hỗ trợ tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, khu vực, quốc gia: Hỗ trợ 100% chi phí tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, nhưng không quá 200 triệu đồng/lần; chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh không quá 05 triệu đồng/sản phẩm; hỗ trợ 100% chi phí tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/lần;

d) Hỗ trợ 50% chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp.

1.4. Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (Điều 13 Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

a) Tiêu chí lựa chọn cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị và phương thức lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị tham gia Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải đảm bảo quy định tại Điều 22, Điều 23 của Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ.

b) Một số nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường nhưng không quá 25 triệu đồng/khóa đào tạo/doanh nghiệp và không quá 01 khóa đào tạo trên năm;

Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường: Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại nhưng không quá 25 triệu đồng/đơn vị/hội chợ trong nước và không quá 50 triệu đồng/đơn vị/hội chợ quốc tế; được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước. Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành nhưng không quá 15 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá 01 hợp đồng trên năm.

2. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

2.1. Chính sách phát triển trồng trọt (Điều 4 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

2.1.1. Cây lúa

Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh giống cây trồng theo đúng quy định của pháp luật có Giấy phép đăng ký sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ 50% kinh phí mua bản quyền giống lúa mới phù hợp với cơ cấu giống của tỉnh, tối đa 01 tỷ đồng/01 giống lúa thuần.

2.1.2. Cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch, quýt Khốp

a) Hỗ trợ 100% kinh phí bình tuyển cây đầu dòng cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch, tối đa 300 triệu đồng/loại cây. Quy trình, thời gian bình tuyển theo quy định hiện hành.

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí quản lý, chăm sóc, bảo vệ, theo dõi cây đầu dòng cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch, quýt khốp với mức 01 triệu đồng/cây/năm.

c) Hỗ trợ một lần 30% kinh phí đầu tư máy móc, vật tư, thiết bị xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo thiết kế định hình với diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên/tổ chức, cá nhân, tối đa 25 triệu đồng/ha và tối đa 75 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

d) Các tổ chức, cá nhân sản xuất cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch quy mô tối thiểu cấp chứng nhận 5ha (không yêu cầu bắt buộc liền vùng, phạm vi quy mô tính trong thôn) được hỗ trợ một lần 100% kinh phí thực hiện chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP, tối đa 100 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

e) Các tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng kho bảo quản sản phẩm cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch sử dụng một trong các công nghệ: chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học, công suất tối thiểu 500 tấn được hỗ trợ 30% chi phí đầu tư, tối đa 01 tỷ đồng/cơ sở để mua trang thiết bị, xây dựng cơ sở hạ tầng trong hàng rào về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng đảm bảo môi trường.

2.1.3. Cây chè công nghiệp: Các tổ chức, cá nhân đầu tư trồng mới chè công nghiệp liên kết (tối thiểu phải liên kết 2 khâu giống và tiêu thụ sản phẩm) được ngân sách hỗ trợ thông qua tổ chức, đơn vị liên kết tiêu thụ:

a) Hỗ trợ chi phí làm đất để trồng mới chè, mức 05 triệu đồng/ha;

b) Hỗ trợ 800 đồng/bầu đối với các giống chè thâm canh năng suất, chất lượng cao (định mức 18.000 bầu/ha).

2.1.4. Hỗ trợ tích tụ, tập trung ruộng đất

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác để hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô tối thiểu: Đất trồng lúa 05 ha (đối với tổ chức), 03ha (đối với hộ gia đình, cá nhân); đất trồng cây hàng năm khác 03ha (đối với tổ chức), 02ha (đối với hộ gia đình, cá nhân) theo các hình thức (thuê lại quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất) với thời hạn 05 năm trở lên được hỗ trợ 01 lần kinh phí cải tạo đất (làm phẳng mặt bằng, phá bỏ bờ thửa, phân hữu cơ, vôi...) với mức 20 triệu đồng/ha.

Riêng đối với tập trung đất đai theo hình thức thuê lại quyền sử dụng đất thì ngoài mức hỗ trợ trên còn được hỗ trợ kinh phí thuê lại quyền sử dụng đất 15 triệu đồng/ha/năm, thời gian hỗ trợ 02 năm.

Đối với tập trung đất đai theo hình thức góp quyền sử dụng đất bằng cổ phần có Đề án đưa khoa học công nghệ, giải quyết lao động khi góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì sẽ có những chính sách khuyến khích riêng và Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2.2. Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh (Điều 5 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

2.2.1. Hỗ trợ kinh phí nuôi giữ giống gốc: Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện sản xuất giống theo quy định tại Khoản 1, Điều 19 của Pháp lệnh giống vật nuôi, đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo Quyết định số 675/QĐ-BNN ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật cho các đàn vật nuôi giống gốc và cung ứng giống cấp bố mẹ, ông bà trên địa bàn tỉnh, được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư số 116/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, phân bổ dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản.

2.2.2. Hỗ trợ cải tạo giống bò

a) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi bò cái sinh sản phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo với tinh bò nhóm Zêbu, bò chất lượng cao được hỗ trợ 100% kinh phí mua tinh và vật tư phối giống (ni tơ, ống ghen, găng tay);

Hỗ trợ kinh phí khảo sát, xây dựng kế hoạch, tổ chức, triển khai, kiểm tra, hướng dẫn, lập hồ sơ thanh, quyết toán cho công tác phối giống bò, mức 10.000 đồng/liều tinh phối giống được nghiệm thu, quyết toán hàng năm, trong đó: cấp tỉnh 30%, cấp huyện 70%;

b) Hỗ trợ 100% kinh phí mua bình đựng bảo quản tinh cho các điểm chuyển giao tinh tại cấp huyện (đảm bảo mỗi huyện có 02 bình loại 35 lít/bình), tối đa 17 triệu đồng/bình.

2.2.3. Hỗ trợ cơ sở sản xuất gà giống: Tổ chức, cá nhân xây dựng mới cơ sở chăn nuôi gà giống cấp bố mẹ trở lên, có quy mô tối thiểu 5.000 con (dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt), được hỗ trợ xây dựng chuồng trại, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt: mức 240 triệu đồng/cơ sở.

2.2.4. Hỗ trợ chăn nuôi đạt quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (đối với cơ sở chăn nuôi có quy mô tối thiểu: lợn nái 300 con, lợn thịt 500 con hoặc 500 con gồm cả lợn nái và lợn thịt; gà sinh sản 3.000 con, gà thịt 5.000 con; trâu bò nái sinh sản 50 con):

a) Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn, đánh giá để xây dựng cơ sở chăn nuôi đạt quy trình VietGAHP, tối đa 40 triệu đồng/cơ sở;

b) Hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh (chi phí lấy mẫu, xét nghiệm mẫu, phí thẩm định) để cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch: mức 25 triệu đồng/bệnh, tối đa 50 triệu đồng/cơ sở.

2.2.5. Hỗ trợ kinh phí mua vắc xin tiêm phòng định kỳ hàng năm theo quy định cho quy mô chăn nuôi nông hộ (chăn nuôi trâu, bò dưới 20 con, chăn nuôi lợn dưới 100 con, chăn nuôi gia cầm dưới 2.000 con, chó nuôi); mức 02 liều/bệnh/năm đối với các bệnh: Tụ huyết trùng trâu, bò; Dịch tả, Tụ huyết trùng lợn; Cúm gia cầm H5N1; 01 liều/năm đối với bệnh dại chó.

Hàng năm, bố trí kinh phí để mua dự phòng các loại vắc xin, hoá chất để chủ động bao vây, phòng, chống khi có dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gia súc, gia cầm (Lở mồm long móng gia súc, Tai xanh ở lợn, Cúm gia cầm) xảy ra trên địa bàn tỉnh đảm bảo mức lưu kho giá trị 02 tỷ đồng.

2.2.6. Hỗ trợ nâng cấp cơ sở giết mổ gia súc tập trung có công suất giết mổ từ 30 con/ngày đêm trở lên: Mức 70% kinh phí lắp đặt dây chuyền giết mổ treo gia súc, tối đa 50 triệu đồng/dây chuyền và không quá 4 dây chuyền/cơ sở; hỗ trợ 70% kinh phí mua vật tư, thiết bị xử lý nguồn nước (máy bơm, tọc, hệ thống xử lý nước, ống dẫn, bồn chứa,...), tối đa 50 triệu đồng/cơ sở.

2.3. Chính sách phát triển thủy sản (Điều 6 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

2.3.1. Nuôi trồng thủy sản

a) Hỗ trợ sản xuất giống: Hàng năm hỗ trợ 50% kinh phí mua giống, vận chuyển, nuôi dưỡng cho các trại sản xuất giống cá nước ngọt với quy mô trại giống đạt tối thiểu 20 triệu cá bột/năm để thay thế, bổ sung giống cá bố mẹ, tối đa 200 triệu đồng/trại/năm;

b) Hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý môi trường: Hỗ trợ một lần 50% kinh phí cho cộng đồng vùng nuôi tôm trên cát hoặc vùng nuôi tôm thâm canh bãi triều có từ 03 cơ sở trở lên và diện tích tối thiểu 10 ha trong vùng quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tối đa 02 tỷ đồng/vùng để xây dựng hệ thống xử lý, thoát nước thải chung cho toàn vùng.

2.3.2. Khai thác thủy sản và hậu cần nghề cá

a) Hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm cho các tổ chức cộng đồng tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ: Mức 50 triệu đồng/01 tổ chức cộng đồng/năm;

b) Hỗ trợ mua máy thông tin liên lạc tầm xa: Hỗ trợ 70% kinh phí mua máy thông tin liên lạc tầm xa có tích hợp định vị vệ tinh (máy mới) cho các tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên, tối đa 30 triệu đồng/01 máy/01 tàu;

c) Hỗ trợ 100% học phí đào tạo cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng và thuyền viên tàu cá, tối đa 5 triệu đồng/chứng chỉ;

d) Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản: Hàng năm ngân sách bố trí 01 tỷ đồng để mua các loại giống thủy sản thả ra các hồ, đập để tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2.3.3. Chính sách phòng, chống dịch bệnh thủy sản

Hàng năm, bố trí kinh phí để mua hoá chất dự phòng để chủ động bao vây, phòng, chống dịch khi có dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên thủy sản (Đốm trắng, Hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm, Bệnh hoại tử thần kinh ở cá nuôi nước mặn lợ) xảy ra trên địa bàn tỉnh đảm bảo mức lưu kho giá trị 01 tỷ đồng.

2.4. Chính sách phát triển lâm nghiệp (Điều 7 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

2.4.1. Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) rừng trồng

Hỗ trợ một lần chi phí cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) cho các tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình được cấp chứng chỉ với mức 300.000 đồng/ha rừng trồng.

2.4.2. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng lâm nghiệp

Hỗ trợ các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân xây dựng đường lâm nghiệp (nếu có các ngầm qua suối thì phải được cứng hóa bằng bê tông) trong các vùng rừng trồng gỗ nguyên liệu tập trung theo quy hoạch có quy mô từ 200 ha trở lên hoặc vào các khu du lịch sinh thái, du lịch tâm linh theo quy hoạch kết hợp bảo vệ và phát triển rừng có quy mô từ 50 ha trở lên, mức hỗ trợ 50% chi phí đầu tư, tối đa 20m đường/ha và tối đa 450 triệu đồng/km (không quá 5km/vùng dự án).

2.4.3. Hỗ trợ phát triển cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp

Hỗ trợ 100% kinh phí mua cây giống (Mộc hoa trắng, Hoàng đằng, Hương bài, Mây nếp, Khôi tía và danh mục cây dược liệu theo quy định hiện hành của Bộ Y tế ban hành) cho các tổ chức, cá nhân đầu tư trồng cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp (kể cả trồng dưới tán rừng phòng hộ và sản xuất) thông qua liên kết với doanh nghiệp từ khâu trồng đến khâu tiêu thụ sản phẩm với quy mô tối thiểu từ 0,5 ha liền vùng, liền thửa trở lên, tối đa 10 triệu đồng/ha.

2.4.4. Hỗ trợ bảo vệ, trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên, rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã, hộ gia đình quản lý

a) Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn sau khi được giao đất giao rừng với mức 300.000 đồng/ha/năm. Hỗ trợ kinh phí khoán chi thường xuyên cho Ủy ban nhân dân xã chỉ để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất do xã quản lý với mức 100.000 đồng/ha/năm;

b) Hỗ trợ kinh phí mua cây giống bản địa (Lim xanh, Còng trắng, Re hương, Giỏi, Dó trâm, Lát hoa, Mỡ, Gáo) và tiền nhân công cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng để trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất, với mức 5 triệu đồng/ha.

2.5. Chính sách phát triển hợp tác, liên kết (Điều 8 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

2.5.1. Các dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo quy định tại Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2.5.2. Hợp tác xã xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao theo danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp theo quy định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp, được hỗ trợ 70% kinh phí mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, tối đa 300 triệu đồng/hợp tác xã. Hỗ trợ thí điểm mỗi huyện, thị xã, thành phố triển khai tối đa 02 hợp tác xã.

2.6. Chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ sinh học (Điều 9 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

2.6.1. Hỗ trợ 60% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, chế biến, xử lý môi trường, công tác giống cây trồng vật nuôi, cải tạo đất, chăm sóc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, phòng chống có hiệu quả dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản, bảo quản chế biến nông sản phẩm; tối đa 800 triệu đồng/nhiệm vụ.

2.6.2. Hỗ trợ 60% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân thực nhiệm vụ nuôi cấy mô tế bào, tối đa 800 triệu đồng/nhiệm vụ.

2.6.3. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân 30% kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ lĩnh vực công nghệ sinh học, tối đa 01 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

2.6.4. Hỗ trợ 60% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân mua chế phẩm sinh học để sản xuất phân hữu cơ vi sinh, xử lý nước thải (có hệ thống xử lý đảm bảo), tối đa 01 triệu đồng/hộ và 10 triệu đồng/tổ chức.

2.6.5. Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo, tập huấn chuyển giao công nghệ, tiếp cận thị trường trong ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học, tối đa 03 triệu đồng/xã.

2.6.6. Nấm

a) Hỗ trợ mua giống nấm: Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô sản xuất tối thiểu đạt 5.000 bịch nấm/lúa hoặc 200 m² diện tích sản xuất, được hỗ trợ bằng 20% tiền bịch giống (đối với giống đóng bịch) hoặc 30kg giống/100m² (đối với giống không đóng bịch);

b) Hỗ trợ kinh phí làm lán trại sản xuất nấm: Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất nấm có quy mô 200m² đến dưới 1.000m² lán trại tập trung trở lên được hỗ trợ với mức 35.000 đồng/m² diện tích lán trại cố định, mức tối đa 30 triệu đồng/tổ chức, cá nhân. Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất nấm tập trung có

quy mô 1.000m² lán trại tập trung trở lên và sản xuất tối thiểu 20 tấn năm tươi các loại/năm được hỗ trợ với mức 50 triệu đồng/tổ chức, cá nhân;

c) Hỗ trợ kinh phí mua máy móc, thiết bị sản xuất giống, chế biến: Các tổ chức, cá nhân đầu tư máy móc, thiết bị để sản xuất năm giống có công suất đóng bịch bình quân từ 1.000 bịch giống/ngày hoặc từ 200kg giống sản xuất bình quân/ngày trở lên thì được hỗ trợ một lần mức 30% chi phí mua máy móc thiết bị, tối đa 30 triệu đồng/tổ chức, cá nhân; trường hợp quy mô trên 2.000 bịch giống/ngày hoặc 400kg giống bình quân/ngày, tối đa 60 triệu đồng/tổ chức, cá nhân;

Các tổ chức, cá nhân đầu tư mua máy móc, thiết bị để chế biến năm có công suất chế biến từ 50 tấn đến dưới 75 tấn năm tươi/năm, được hỗ trợ một lần mức 30% chi phí mua máy móc thiết bị, tối đa 30 triệu đồng/cơ sở; trường hợp công suất chế biến trên 75 tấn năm tươi/năm, tối đa 60 triệu đồng/cơ sở;

d) Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo, tập huấn chuyển giao công nghệ, tiếp cận thị trường trong phát triển năm, tối đa 03 triệu đồng/xã.

2.7. Chính sách hỗ trợ lãi suất lĩnh vực nông nghiệp (Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

2.7.1. Khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất

a) Các khách hàng vay vốn ngắn hạn (đến 12 tháng), trung hạn (trên 12 tháng đến 60 tháng), dài hạn (trên 60 tháng) để đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh) đáp ứng một trong các nội dung sau:

- Phát triển sản xuất

Sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP có quy mô: Sản xuất rau, củ, quả từ 0,2ha trở lên; sản xuất lạc từ 0,5ha trở lên; sản xuất lúa hàng hóa tập trung từ 5ha trở lên; sản xuất bưởi Phúc Trạch, cam chanh, cam bù từ 0,3ha trở lên; sản xuất chè quy mô 0,5ha trở lên; Trồng ngô nguyên liệu có liên kết quy mô 0,5ha trở lên; trồng hoa 0,1ha trở lên; Lắp hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cam chanh, cam bù, bưởi Phúc Trạch với diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên/tổ chức, cá nhân; Chăn nuôi lợn: Chăn nuôi lợn thịt quy mô 300 con/lúa trở lên; chăn nuôi lợn giống ông, bà quy mô 30 con trở lên; bố, mẹ quy mô 50 con trở lên (chỉ hỗ trợ lãi suất đối với vay ngắn hạn); Chăn nuôi hươu có quy mô 5 con trở lên; chăn nuôi bò quy mô 5 con trở lên; chăn nuôi gà, vịt thịt thương phẩm có quy mô từ 2.000 con/lúa trở lên; Gà, vịt đẻ trứng quy mô từ 1.000 con trở lên; Trồng rừng sản xuất quy mô từ 2ha trở lên; Sản xuất năm có quy mô tối thiểu 5.000 bịch/một lúa hoặc quy mô lán trại có sản xuất năm từ 200m² trở lên (gồm đầu tư xây dựng lán trại và chi phí sản xuất); Sản xuất giống năm (gồm đầu tư máy móc thiết bị và chi phí sản xuất giống) có công suất đóng bịch bình quân từ 1.000 bịch giống/ngày trở lên hoặc từ 200 kg giống bình quân/ngày trở lên; Chế biến năm (gồm đầu tư máy móc thiết bị và chi phí chế biến) công suất chế biến tối thiểu 50 tấn năm tươi/năm; Phát triển kinh tế vườn, trang trại có đăng ký xây dựng vườn mẫu đạt tiêu chí, trang trại đạt tiêu chí, có mức tiền vay

từ 50 triệu đồng trở lên có phương án sản xuất kinh doanh; Nuôi trồng thủy sản: Nuôi trồng thủy sản thâm canh có quy mô từ 0,5ha trở lên, nuôi trồng thủy sản bằng lồng (loại lồng 15m³ trở lên) quy mô 03 lồng trở lên hoặc tổng thể tích các lồng nuôi từ 90m³ trở lên; nuôi trồng thủy sản trong bể xi măng, ao lót bạt có diện tích 200m² trở lên; Đóng mới tàu cá có công suất từ 90CV trở lên. Cải hoán tàu khai thác có công suất dưới 90CV sang tàu có công suất 90CV trở trên. Chi phí vốn lưu động phục vụ đánh bắt hải sản đối với tàu cá có công suất từ 90CV/chiếc trở lên; Mua trang thiết bị, vật tư ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất muối và các sản phẩm từ muối;

- Khách hàng vay vốn để đầu tư sản xuất kinh doanh các sản phẩm tham gia OCOP;

- Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động sản xuất kinh doanh có sử dụng nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, cung ứng dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã.

b) Khách hàng vay vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phục vụ sản xuất tiêu thụ công nghiệp và kinh doanh thương mại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm:

- Thu mua, dự trữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông lâm, thủy hải sản trên địa bàn có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nông dân từ 3 năm trở lên; các hoạt động sản xuất kinh doanh có liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có hợp đồng liên kết tiêu thụ từ 5 năm trở lên. Các hoạt động này không khống chế quy mô;

- Dự án đầu tư mới trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thủy, hải sản;

- Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiêu thụ công nghiệp vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

c) Doanh nghiệp có Dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, theo danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp và nông thôn được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Các đối tượng khác cần khuyến khích phát triển theo các Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định từng thời kỳ (sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh).

2.7.2. Loại cho vay và thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất

a) Đối với khách hàng là Doanh nghiệp thuộc diện hỗ trợ lãi suất theo khoản 3, Điều 16 Nghị quyết này:

- Loại cho vay hỗ trợ lãi suất: là các khoản cho vay để đầu tư vào các dự án nông nghiệp, nông thôn được giải ngân kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực;

- Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà

kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng cho vay;

- Thời gian được hưởng hỗ trợ lãi suất cho mỗi món vay theo thời hạn vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trong hợp đồng tín dụng với các tổ chức tín dụng nhưng không vượt quá: Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư; Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất tối đa là 08 năm; Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

b) Các đối tượng còn lại:

- Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;

- Thời hạn cho vay được hỗ trợ lãi suất cho mỗi món vay theo thời hạn vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trên hợp đồng tín dụng với các tổ chức tín dụng nhưng tối đa không quá 8 tháng đối với cho vay ngắn hạn, tối đa không quá 24 tháng đối với cho vay trung hạn, tối đa không quá 36 tháng đối với cho vay dài hạn. Số tiền vay quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ thì không được tính hỗ trợ lãi suất cho khoảng thời gian quá hạn, gia hạn nợ.

2.7.3. Mức hỗ trợ lãi suất

a) Mức lãi suất hỗ trợ:

- Đối với Doanh nghiệp thuộc đối tượng tại khoản 3, Điều 16 Nghị quyết này: Hỗ trợ theo mức bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại (trong hạn) so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ;

- Hỗ trợ các đối tượng còn lại: 30% lãi suất vay các tổ chức tín dụng (trong hạn).

b) Tổng mức hỗ trợ lãi suất tối đa cho một khách hàng vay vốn:

- Các Doanh nghiệp thuộc đối tượng tại khoản 3, Điều 16 Nghị quyết này: Không giới hạn tổng số tiền lãi hỗ trợ;

- Các đối tượng còn lại: Tổng mức vay dưới 10 tỷ đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 700 triệu đồng; Tổng mức vay từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 01 tỷ đồng; Tổng mức vay từ 20 tỷ đồng trở lên: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 1,5 tỷ đồng.

* Quy trình, hồ sơ thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh.

3. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

3.1. Chính sách phát triển thương mại nông thôn (Điều 14 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

3.1.1. Đối với chợ xây dựng mới đạt chuẩn: Hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng các loại chợ ở khu vực nông thôn thuộc quy hoạch của tỉnh, tối đa 500 triệu đồng để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào bao gồm: Đình chợ, xây tường rào, hạ tầng giao thông, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống thu gom và xử lý rác thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, phòng kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.1.2. Đối với nâng cấp, mở rộng chợ đạt chuẩn: Hỗ trợ 50% kinh phí để đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật các loại chợ ở khu vực nông thôn, tối đa không quá 400 triệu đồng để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật chợ trong và ngoài hàng rào bao gồm: Đình chợ, san nền, xây tường rào, hạ tầng giao thông, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống xử lý rác thải, phòng kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm.

3.1.3. Đầu tư xây dựng siêu thị mini đạt chuẩn: Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng mới siêu thị mini, mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo quản, kinh doanh và quản lý siêu thị mini đạt chuẩn tại địa bàn các xã không quy hoạch chợ (mỗi xã hỗ trợ 01 siêu thị mini), tối đa 200 triệu đồng/siêu thị.

3.1.4. Đầu tư xây dựng các cửa hàng tiện lợi: Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo quản, kinh doanh và quản lý các cửa hàng tiện lợi đạt chuẩn tại địa bàn các xã không quy hoạch chợ, không có siêu thị mini (tối đa 02 cửa hàng đối với xã trên 10.000 dân, 01 cửa hàng đối với xã dưới 10.000 dân), tối đa 50 triệu đồng/cửa hàng.

** Quy trình, hồ sơ thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh.*

3.2. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và ứng dụng thương mại điện tử phục vụ tiêu thụ nông sản thực phẩm (Điều 15 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

3.2.1. Hỗ trợ 50% chi phí tổ chức các phiên chợ, hoạt động bán hàng, thực hiện các chương trình đưa sản phẩm của tỉnh kết hợp đưa hàng Việt về bán ở địa bàn nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; tối đa 30 triệu đồng/01 đợt bán hàng từ 02 ngày trở lên; quy mô tối thiểu trên 10 gian hàng tiêu chuẩn/phiên chợ.

3.2.2. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp tiêu thụ sản phẩm do mình sản xuất hoặc hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm sản xuất trong tỉnh từ 02 năm trở lên, thực hiện ký kết và đưa hàng hóa vào bán trong các siêu thị, hệ thống phân phối lớn, với mức tiêu thụ tối thiểu 01 tỷ đồng/năm, được hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại bằng 1% tính trên giá trị sản phẩm, hàng hóa thực tế đã tiêu thụ trong siêu thị hoặc hệ thống phân phối, tối đa 200 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/năm.

3.2.3. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong tỉnh có doanh thu tối thiểu 01 tỷ đồng/năm, được hỗ trợ 30% chi phí bao bì, đóng gói sản phẩm hàng hóa (thiết kế, in ấn, sản xuất bao bì, nhãn mác, giấy hộp đóng gói), tối đa 150 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/năm.

3.2.4. Hỗ trợ tổ chức lễ hội, hội chợ, triển lãm:

a) Hỗ trợ xã hội hóa tổ chức hội chợ, lễ hội: Hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức lễ hội, hội chợ nông đặc sản và sản phẩm tiêu thủ công nghiệp làng nghề hàng năm quy mô cấp tỉnh, thời gian tổ chức 3-5 ngày theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh, mức hỗ trợ tính trên số gian hàng sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm tiêu thủ công nghiệp làng nghề sản xuất kinh doanh trong tỉnh là 05 triệu đồng/01 gian hàng quy chuẩn;

b) Đối với các tổ chức có chức năng hoạt động xúc tiến thương mại được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì để phối hợp với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể trong tỉnh tham gia các hội chợ, triển lãm cho sản phẩm hàng hóa sản xuất, chế biến trong tỉnh được hỗ trợ kinh phí thuê gian hàng, thuê phòng nghỉ, phương tiện vận chuyển người và hàng hóa, lệ phí cửa khẩu, tối đa không quá 80 triệu đồng/lần tham gia đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức trong nước; không quá 200 triệu đồng/lần tham gia đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức tại nước ngoài;

c) Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh: được Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý hoặc Sở Công Thương mời tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước được hỗ trợ 50% kinh phí thuê gian hàng, thuê phòng nghỉ, phương tiện vận chuyển người và hàng hóa, lệ phí cửa khẩu, tối đa 20 triệu đồng/lần tham gia đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức trong nước; tối đa 40 triệu đồng/lần tham gia đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức tại nước ngoài.

3.2.5. Các tổ chức, cá nhân tiêu thụ sản phẩm sản xuất trong tỉnh đảm bảo ổn định từ 02 năm trở lên được hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 50% kinh phí mở trang website riêng, duy trì vận hành hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ không gian lưu trữ trên sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh, tối đa 30 triệu đồng/tổ chức, cá nhân;

b) Thuê gian hàng tại các sàn thương mại điện tử có uy tín trong và ngoài nước để giới thiệu, quảng bá, giao dịch được hỗ trợ 50% tổng chi phí thuê theo hợp đồng, tối đa 25 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/năm và hỗ trợ tối đa 02 năm.

3.2.6. Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh được hỗ trợ quảng bá, giới thiệu, thực hiện mở các gian hàng và giao dịch thương mại điện tử miễn phí trên sàn thương mại điện tử của tỉnh.

3.2.7. Tổ chức có sàn giao dịch thương mại điện tử các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn với lượng hàng có sản phẩm sản xuất trong tỉnh Hà Tĩnh trên 50% và có hệ thống cơ sở vật chất (nhà xưởng, kho bãi phục vụ mua bán hàng hóa cho hoạt động của sàn) được hỗ trợ 30% trên tổng mức đầu tư mới, tối đa 02 tỷ đồng/tổ chức.

* Quy trình, hồ sơ thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh.

3.3. Chính sách hỗ trợ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật ngoài hàng rào dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch (khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Điều 4 Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

3.3.1. Điều kiện áp dụng:

Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân, nhất là các tập đoàn lớn, nhà đầu tư chuyên nghiệp đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh; ưu tiên về lựa chọn vị trí, diện tích đất, hỗ trợ giải quyết nhanh các thủ tục hành chính.

Các dự án đầu tư hình thành các khu du lịch phức hợp, các dự án du lịch, có quy mô lớn như: Các khu nghỉ dưỡng, khu thể thao vui chơi giải trí cao cấp; khách sạn 4-5 sao... tại các khu, điểm du lịch nằm trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Hà Tĩnh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 hoặc tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo; có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nhưng chưa được giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án gồm: Giao thông (trực chính vào dự án), cấp điện, cấp thoát nước; có tổng vốn đầu tư (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) từ 100 tỷ đồng trở lên.

3.3.2. Thời điểm áp dụng: Áp dụng đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch đáp ứng các điều kiện nêu trên và có giấy phép xây dựng được cơ quan có thẩm quyền cấp kể từ ngày 01/01/2018.

3.3.3. Mức hỗ trợ: Do UBND tỉnh đề xuất Thường trực HĐND tỉnh đối với từng dự án cụ thể, tùy thuộc vào vị trí, quy mô, loại hình dự án.

3.4. Chính sách hỗ trợ xây dựng nhà hàng đạt chuẩn phục vụ khách du lịch (khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Điều 5 Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

3.4.1. Điều kiện áp dụng:

Nhà hàng được cơ quan có thẩm quyền cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch từ năm 2018 trở đi, đáp ứng điều kiện có quy mô diện tích sàn từ 500m² trở lên tại địa bàn thành phố Hà Tĩnh và 300m² trở lên tại các địa bàn khác trong tỉnh (không bao gồm bãi đỗ xe, khuôn viên và công trình phụ trợ).

Nhà hàng có đăng ký kinh doanh cơ sở ăn uống độc lập và đạt chuẩn theo quy định.

3.4.2. Thời điểm áp dụng: Áp dụng đối với các nhà hàng đáp ứng tất cả các điều kiện nêu trên được cơ quan có thẩm quyền cấp Quyết định công nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch từ ngày 01/01/2018.

3.4.3. Mức hỗ trợ: Tối đa 300.000đ/m² sàn xây dựng và không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Mỗi nhà hàng chỉ xem xét hỗ trợ 01 lần.

3.5. Chính sách hỗ trợ lãi suất lĩnh vực phát triển du lịch (khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Điều 6 Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

3.5.1. Điều kiện áp dụng:

Về đối tượng: Các tổ chức, cá nhân có các dự án hoạt động kinh doanh du lịch tại các khu, điểm du lịch được UBND tỉnh công nhận trên địa bàn tỉnh. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải khách du lịch và các công ty lữ hành (có giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa) mua sắm tài sản ô tô vận chuyên khách du lịch từ 16 chỗ trở lên và tàu, thuyền (đáp ứng các điều kiện) vận chuyên khách du lịch.

Về khoản vay: Các khoản vay quá hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng, được gia hạn nợ và thời gian vay thực tế vượt quá thời gian được hỗ trợ lãi suất theo quy định thì không được tính hỗ trợ lãi suất đối với số tiền và khoảng thời gian quá hạn trả nợ, gia hạn và quá thời gian được hỗ trợ. Không được hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay không thuộc đối tượng quy định và các khoản vay đảo nợ. Một khoản vay của khách hàng thuộc phạm vi thụ hưởng của nhiều chính sách hỗ trợ lãi suất tiền vay thì khách hàng chỉ được lựa chọn để hưởng một chính sách hỗ trợ lãi suất.

3.5.2. Thời điểm áp dụng: Áp dụng đối với các khoản vay mới ngắn hạn, trung hạn và dài hạn tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh cho các hạng mục đầu tư đáp ứng tất cả các điều kiện nêu trên từ ngày 01/01/2018.

3.5.3. Mức hỗ trợ: 4%/năm lãi vay tính trên số tiền tổng mức vay đầu tư dự án trong 24 tháng cho các khoản vay mới ngắn hạn, trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam. Mỗi tổ chức/cá nhân được hỗ trợ vay 01 lần.

3.6. Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn phục vụ du lịch (khoản 4 Điều 6 Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Điều 7 Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

3.6.1. Điều kiện áp dụng:

Xây mới hoặc nâng cấp cải tạo nhà vệ sinh đạt chuẩn theo Quyết định số 225/QĐ-TCDL ngày 08/5/2012 của Tổng cục Du lịch tại các khu, điểm du lịch, khu vui chơi giải trí, bến thuyền du lịch, được cấp thẩm quyền công nhận.

Nhà vệ sinh công cộng xây dựng phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đạt chuẩn phục vụ khách du lịch phải đáp ứng các tiêu chí được quy định theo Quyết định số 225/QĐ-TCDL ngày 08/5/2012 của Tổng cục Du lịch và có Biên bản thẩm định các tiêu chuẩn nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch do Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, thẩm định.

3.6.2. Thời điểm áp dụng: Áp dụng hỗ trợ đối với các nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn phục vụ khách du lịch đáp ứng tất cả các điều kiện nêu trên được xây dựng mới từ ngày 01/01/2018

3.6.3. Mức hỗ trợ: Một lần cho một nhà vệ sinh, tối đa 70% nhưng không quá 01 tỷ đồng/1 nhà vệ sinh.

3.7. Hỗ trợ phát triển mô hình nhà lưu trú tại gia – homestay (khoản 5 Điều 6 Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Điều 8 Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

3.7.1. Điều kiện áp dụng:

Các hộ gia đình kinh doanh mô hình nhà lưu trú tại gia đạt chuẩn theo quy định (homestay) tại các khu, điểm du lịch công đồng và trải nghiệm nông thôn mới đã được quy hoạch và công nhận. Mỗi mô hình homestay hỗ trợ 01 lần.

Các hạng mục được hỗ trợ bao gồm: Công trình vệ sinh đạt chuẩn, chăn, ga, gối, đệm, ti vi, bàn, ghế, tủ, giường, thiết bị điều hòa, nóng lạnh và các cơ sở vật chất, trang thiết bị khác phục vụ hoạt động trải nghiệm của khách du lịch đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

Tổng số hỗ trợ 30 nhà tại 2-3 khu du lịch do Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn, đảm bảo hiệu quả, thiết thực.

3.7.2. Thời điểm áp dụng: Áp dụng hỗ trợ đối với các cơ sở lưu trú tại gia đáp ứng tất cả các điều kiện nêu trên được nâng cấp hoặc mua sắm và đưa vào hoạt động từ ngày 01/01/2018.

3.7.3. Mức hỗ trợ: 50% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/hộ để mua sắm hoặc nâng cấp các trang thiết bị đáp ứng nhu cầu lưu trú tối thiểu của khách du lịch (gồm: công trình vệ sinh đạt chuẩn, chăn, ga, gối, đệm, tivi, bàn, ghế, tủ, giường, thiết bị điều hòa, nóng lạnh...).

3.8. Hỗ trợ mở văn phòng đại diện du lịch (khoản 6 Điều 6 Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Điều 9 Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

3.8.1. Điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có giấy phép kinh doanh lữ hành mở văn phòng đại diện du lịch tại các địa phương như: Hà Nội, Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Lào và Thái Lan. Các doanh nghiệp du lịch lữ hành lớn mở văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Hà Tĩnh.

3.8.2. Thời điểm áp dụng: Áp dụng đối với các văn phòng đại diện hoặc chi nhánh đáp ứng tất cả các điều kiện nêu trên và đưa vào hoạt động từ ngày 01/01/2018.

3.8.3. Mức hỗ trợ: Tổng mức hỗ trợ tối đa 150 triệu đồng/01 văn phòng đặt tại các thành phố lớn (mỗi năm hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng); đặt tại Hà Tĩnh được

hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/01 văn phòng hoặc chi nhánh. Điều kiện để được hỗ trợ là phải đưa tối thiểu 500 khách du lịch trở lên/năm đến lưu trú tại các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (phải có hồ sơ tiếp nhận khách đến lưu trú của cơ sở lưu trú du lịch theo quy định tại Điều 31 của Luật cư trú).

3.9. Chính sách hỗ trợ các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch (Điều 7 Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Điều 10 Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

3.9.1. Đối tượng thực hiện: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Trung tâm Quảng bá, Xúc tiến Văn hóa - Du lịch Hà Tĩnh, Hiệp hội Du lịch Hà Tĩnh, Doanh nghiệp du lịch, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Thông tin và Truyền Thông, Báo Hà Tĩnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

3.9.2. Các nội dung xúc tiến, quảng bá du lịch phải nằm trong kế hoạch, chương trình xúc tiến quảng bá du lịch hàng năm của ngành Du lịch Hà Tĩnh hoặc của Tổng cục Du lịch và các Bộ, ngành Trung ương, gồm:

- Tổ chức, tham gia 02 - 03 cuộc/năm sự kiện xúc tiến, quảng bá trong nước và 01 - 02 cuộc/năm sự kiện xúc tiến, quảng bá quốc tế để thu hút nhà đầu tư, khách du lịch đến Hà Tĩnh.

- Khai trương mùa du lịch; Tổ chức các hội thảo, hội nghị về xúc tiến, quảng bá du lịch; tham gia hội chợ, hội nghị du lịch trong nước và quốc tế; đón các đoàn Famtrip trong và ngoài nước.

- Xây dựng (kể cả thay thế, bảo trì) một số biển quảng cáo du lịch lớn để giới thiệu sản phẩm, tour, tuyến du lịch tại các nút giao thông, cửa khẩu quốc tế, khu vực trung tâm; duy trì, nâng cấp website: dulichhatinh.com.vn.

- Xuất bản và phát hành ấn phẩm (gồm cả phim, đĩa ca nhạc,...), xây dựng các chuyên trang, chuyên mục truyền hình, báo chí để tuyên truyền, quảng bá về du lịch Hà Tĩnh.

3.9.3. Thời điểm áp dụng: Áp dụng đối với các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch đáp ứng tất cả các điều kiện nêu trên được thực hiện từ ngày 01/01/2018.

3.10. Chính sách về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực (Điều 8 Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Điều 11 Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

- Ưu tiên bố trí kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở thực hành nghề du lịch theo tiêu chuẩn khách sạn 4 sao do Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định tại Trường Cao đẳng Văn hóa Thể thao và Du lịch Nguyễn Du.

- Hỗ trợ 100% kinh phí (theo chế độ quy định) tập huấn để nâng cao kiến thức, nhận thức cho các hướng dẫn viên du lịch tại điểm thuộc các khu, tuyến, điểm du lịch, cho cộng đồng dân cư (các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ, đội ngũ lái xe ôm, taxi, bán hàng và dân cư) tại các khu, điểm du lịch được cấp có thẩm quyền công nhận; tổ chức tập huấn và mời các chuyên gia marketing ứng dụng thương

mai điện tử; tổ chức các hội thi cấp tỉnh: Hướng dẫn viên du lịch, lễ tân khách sạn, buồng, bar, bàn, hội thi nấu ăn, liên hoan ẩm thực nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

- Hỗ trợ trực tiếp tối đa 70% học phí cho đối tượng là con em Hà Tĩnh theo học các khóa đào tạo về kiến thức, kỹ năng nghề du lịch tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh sau khi có chứng chỉ nghề (đủ điều kiện được nhận vào làm việc và có cam kết làm việc tối thiểu 05 năm tại các đơn vị hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh); các đơn vị tổ chức các lớp tập huấn về công tác quản lý để nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, giám đốc các doanh nghiệp du lịch và cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh được cấp có thẩm quyền cử đi tham gia các hội thi du lịch trong khu vực, quốc gia và quốc tế.

4. LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

4.1. Chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2015-2020

4.1.1. Hỗ trợ thiết kế và xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong nước (điểm b tiết 4.7 khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 141/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015)

- Đối với nhãn hiệu: Mỗi doanh nghiệp, đơn vị, cơ sở được hỗ trợ kinh phí xác lập quyền sở hữu công nghiệp tối đa 05 nhãn hiệu. Mỗi nhãn hiệu được hỗ trợ tối đa 02 nhóm sản phẩm/dịch vụ. Định mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/01 nhãn hiệu có 01 nhóm bảo hộ; 12 triệu đồng/1 nhãn hiệu có 02 nhóm bảo hộ.

- Đối với kiểu dáng công nghiệp: Được hỗ trợ: 10 triệu đồng/kiểu dáng công nghiệp.

- Đối với sáng chế/giải pháp hữu ích: được hỗ trợ 15 triệu đồng/01 sáng chế/giải pháp hữu ích.

4.1.2. Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp ở nước ngoài (điểm c tiết 4.7 khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 141/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015)

Mỗi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được hỗ trợ 100% phí, lệ phí và chi phí thuê đại diện sở hữu công nghiệp ở nước ngoài để đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hoặc kiểu dáng công nghiệp ở quốc gia nơi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm/dịch vụ, nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/một đơn vị.

4.1.3. Hỗ trợ ứng dụng các sáng chế, giải pháp hữu ích, sáng kiến (điểm d tiết 4.7 khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 141/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015)

- Đối với hỗ trợ ứng dụng các sáng chế, giải pháp hữu ích, sáng kiến vào phục vụ sản xuất, phát triển sản phẩm: Được hỗ trợ tối đa không quá 50% chi phí, tổng mức hỗ trợ không quá 01 tỷ đồng cho một lần hỗ trợ, bao gồm:

+ Chi phí chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, chi phí tiếp nhận và làm chủ sáng chế, sáng kiến.

+ Chi phí hoàn thiện sáng kiến và tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới.

- Hỗ trợ mua bản quyền sáng chế, giải pháp hữu ích và giống cây trồng: Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đề xuất của

Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét và quyết định mua bản quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng nhằm giải quyết vấn đề có tính cấp bách hoặc có vai trò, ảnh hưởng lớn, quyết định đến sự phát triển của một lĩnh vực, ngành, nghề của tỉnh.

4.1.4. Hỗ trợ xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm chủ yếu, sản phẩm đặc sản, sản phẩm làng nghề dưới dạng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý (điểm đ tiết 4.7 khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 141/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015)

Được hỗ trợ thông qua hình thức đề tài, dự án, mỗi dự án xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm chủ yếu, sản phẩm làng nghề được hỗ trợ tối đa 70% kinh phí để thực hiện (kinh phí được cấp và quyết toán theo tiến độ triển khai dự án, giao Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, phê duyệt, quản lý và nghiệm thu theo quy định).

4.2. Chính sách phát triển thị trường khoa học công nghệ và doanh nghiệp khoa học công nghệ đến 2020 và những năm tiếp theo

Thực hiện theo Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 24/9/2016 về phát triển thị trường khoa học và công nghệ tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 và những năm tiếp theo; Hướng dẫn liên ngành Khoa học và Công nghệ - Tài chính số 848/HDLN-SKHCN-STC ngày 12/9/2017.

4.2.1. Hỗ trợ kinh phí thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ thiết bị đối với các sản phẩm khoa học công nghệ được xác định là có giá trị (bao gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, quy trình công nghệ, dây chuyền thiết bị kỹ thuật...). Mức tối đa 50% giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ, thiết bị nhưng không quá 02 tỷ đồng cho một lần hỗ trợ.

4.2.2. Hỗ trợ kinh phí tham gia hội chợ công nghệ thiết bị, chào hàng, quảng bá, giới thiệu sản phẩm do tham gia thị trường khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp khoa học công nghệ tạo ra, mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng nếu tổ chức ở trong nước và 200 triệu đồng nếu tổ chức ở nước ngoài cho một lần hỗ trợ.

4.2.3. Hỗ trợ kinh phí thành lập doanh nghiệp khoa học công nghệ, tổ chức trung gian của thị trường khoa học công nghệ: 50 triệu đồng/đơn vị.

4.2.4. Hỗ trợ kinh phí cho công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, biên soạn tài liệu, điều tra khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu để triển khai thực hiện: 500 triệu đồng/năm.

4.2.5. Hỗ trợ kinh phí xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu cho doanh nghiệp: 300 triệu đồng/doanh nghiệp.

4.2.6. Xây dựng và vận hành sàn giao dịch công nghệ thiết bị trên mạng Internet: 02 tỷ đồng.

4.3. Chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo

4.3.1. Chính sách hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 91/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018)

4.3.1.1. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động đào tạo, chương trình tuyên truyền

a) Đào tạo, tuyên truyền, tư vấn hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm chi phí thuê chuyên gia trong và ngoài nước); tổ chức các hoạt động kết nối, hợp tác phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh, tối đa không quá 300 triệu đồng/năm;

b) Xây dựng và triển khai các chương trình, giáo trình đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các cơ sở giáo dục - đào tạo, các tổ chức thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo và thành lập các câu lạc bộ khởi nghiệp sáng tạo, tối đa không quá 50 triệu đồng/đơn vị/năm;

c) Xây dựng bản tin về khởi nghiệp sáng tạo; chương trình truyền hình tôn vinh các ý tưởng khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh, tối đa không quá 100 triệu đồng/năm;

4.3.1.2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng - kỹ thuật

Xây dựng, đầu tư cơ sở hạ tầng - kỹ thuật của các cơ sở ươm tạo, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; cung cấp thiết bị dùng chung cho các tổ chức, cá nhân khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tối đa không quá 500 triệu đồng/đơn vị;

4.3.1.3. Hỗ trợ kinh phí tổ chức, tham gia Cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo

Tổ chức Cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Hà Tĩnh (Techfest), tổ chức một lần trên năm, tối đa không quá 300 triệu đồng/năm. Đối với tổ chức, cá nhân tham gia cuộc thi cấp tỉnh trở lên, tối đa không quá 30 triệu đồng/cuộc.

4.3.1.4. Hỗ trợ kinh phí nâng cấp và triển khai các hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị, cơ sở ươm tạo ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo

Vận hành, nâng cấp và triển khai các hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị (Sở Khoa học và Công nghệ) và cơ sở ươm tạo ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo (của trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề... do nhà nước đầu tư xây dựng) để thực hiện các hoạt động hỗ trợ ươm tạo, cung cấp thiết bị dùng chung cho các tổ chức, cá nhân khởi nghiệp đổi mới sáng tạo..., tối đa không quá 150 triệu đồng/đơn vị/năm.

4.3.2. Chính sách hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 91/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018)

4.3.2.1. Hỗ trợ về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, đào tạo chuyên sâu về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng thực hiện các nội dung sau: Tư vấn thủ tục chuyển giao, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; xây dựng và thực hiện chính sách,

chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ cho tổ chức, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, tối đa không quá 50 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng thực hiện các nội dung sau: Tư vấn đề tổ chức, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo tự tổ chức đo lường; xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, tối đa không quá 50 triệu đồng/tổ chức, cá nhân và không quá 01 lần trên năm;

c) Hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo chuyên sâu cho các tổ chức, cá nhân khởi nghiệp đổi mới sáng tạo về các nội dung sau: Thuê chuyên gia và sử dụng các dịch vụ đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp sáng tạo, phát triển ý tưởng sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học. Mức tối đa không quá 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân và không quá 01 lần trên năm;

4.3.2.2. Hỗ trợ sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất, khu làm việc chung

Miễn phí cho các tổ chức, cá nhân khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất, khu làm việc chung tại Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị tỉnh - Sở Khoa học và Công nghệ và trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề... (khu làm việc chung của nhà nước đầu tư xây dựng); hỗ trợ 50% kinh phí thuê văn phòng làm việc tại các khu làm việc chung của tư nhân đầu tư xây dựng, tối đa không quá 5 triệu đồng/tháng/tổ chức, cá nhân trong thời hạn hỗ trợ không quá 6 tháng;

4.3.2.3. Hỗ trợ sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ

Hỗ trợ 50% kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho các tổ chức, cá nhân khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tối đa không quá 200 triệu đồng/sản phẩm;

4.3.2.4. Hỗ trợ dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Hỗ trợ 70% kinh phí đối với các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được Hội đồng khoa học công nghệ chuyên ngành đánh giá có tính khả thi và hiệu quả cao, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét tài trợ từ ngân sách tỉnh để phát triển, tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án;

4.3.2.5. Hỗ trợ lãi suất

Hỗ trợ 50% lãi suất vay vốn cho các tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo từ các Quỹ của nhà nước và ngân hàng thương mại, tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

4.3.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, kỹ thuật mới (khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 91/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018)

4.3.3.1. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, kỹ thuật mới

Hỗ trợ 50% kinh phí ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, kỹ thuật mới của cách mạng công nghiệp 4.0 (bao gồm: Trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối, dữ liệu lớn, công nghệ robot, phương tiện tự điều khiển, công nghệ in 3D, các vật liệu mới và công nghệ sinh học, công nghệ nano, công nghệ điện toán...) vào sản xuất, kinh doanh, tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án;

4.3.3.2. Hỗ trợ lập trình phần mềm, chương trình máy tính góp phần nâng cao năng suất lao động; hiệu quả quản lý, sản xuất kinh doanh

Hỗ trợ lập trình phần mềm được Hội đồng khoa học công nghệ chuyên ngành đánh giá góp phần nâng cao năng suất lao động; hiệu quả quản lý, sản xuất kinh doanh, tối đa không quá 150 triệu đồng/phần mềm.

4.4. Cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào Khu Công nghệ thông tin tập trung tỉnh Hà Tĩnh (Nghị quyết số 71/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

4.4.1. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các đơn vị thực hiện việc phát triển hạ tầng Khu Công nghệ thông tin tập trung

a) Trường hợp một nhà đầu tư

Trong trường hợp có nhà đầu tư trong hoặc ngoài nước có uy tín, năng lực, kinh nghiệm, thực hiện việc thuê toàn bộ Khu đất của Khu CNTT tập trung trong vòng 50 năm. Nhà đầu tư được hưởng một số chính sách như sau:

- Ưu đãi về rà phá bom mìn, đền bù giải phóng mặt bằng, cụ thể: UBND tỉnh Hà Tĩnh tổ chức việc rà phá bom mìn, đền bù giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng sạch cho các nhà đầu tư.

- Ưu đãi về hạ tầng kỹ thuật ngoài Khu Công nghệ thông tin tập trung, cụ thể: UBND tỉnh Hà Tĩnh thực hiện việc đầu tư các hệ thống dịch vụ đến hàng rào Khu Công nghệ thông tin tập trung bao gồm: Hệ thống cấp điện; Hệ thống cấp nước; Hệ thống thông tin liên lạc; Hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

b) Trường hợp có nhiều nhà đầu tư tham gia vào Khu Công nghệ thông tin tập trung. Ngoài các ưu đãi như ưu đãi đối với trường hợp một nhà đầu tư, các nhà đầu tư còn được hưởng một số chính sách như sau:

- Khuyến khích các nhà đầu tư tự bỏ vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật dùng chung trong Khu Công nghệ thông tin tập trung Hà Tĩnh: Hạ tầng giao thông; Hệ thống thoát nước mưa, nước thải; Hệ thống cấp nước; Hệ thống cấp điện; Hệ thống thông tin liên lạc. Sau khi công trình đi vào hoạt động, căn cứ hồ sơ thiết kế, dự toán được duyệt và khối lượng thi công được nghiệm thu, thanh quyết toán, tỉnh sẽ thanh toán và xem xét hỗ trợ một phần lãi suất theo quy định của ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh.

- Đối với các hạng mục san lấp mặt bằng từng dự án của các nhà đầu tư, UBND tỉnh căn cứ hồ sơ thiết kế, dự toán được duyệt và khối lượng thi công được nghiệm thu, thanh quyết toán theo quy định, thực hiện việc hỗ trợ 50% kinh phí nhưng tối đa không quá các mức sau:

+ Đến 500 triệu đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư từ 30 tỷ đến 50 tỷ đồng.

+ Đến 1 tỷ đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng.

+ Đến 02 tỷ đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 300 tỷ đồng.

+ Đến 03 tỷ đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư trên 300 tỷ đồng.

4.4.2. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong Khu Công nghệ thông tin tập trung

4.4.2.1. Trường hợp một nhà đầu tư

Trong trường hợp có nhà đầu tư trong hoặc ngoài nước có uy tín, năng lực, kinh nghiệm, thực hiện việc thuê toàn bộ Khu đất của Khu CNTT tập trung trong vòng 50 năm. Nhà đầu tư được hưởng một số chính sách trong sản xuất, kinh doanh về công nghệ thông tin như sau:

a) Ưu đãi về thuế

- Các dự án đầu tư khu thể dục, thể thao, giải trí đa phương tiện trong Khu Công nghệ thông tin tập trung Hà Tĩnh của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài: Áp dụng theo Quy định tại Khoản 3, Điều 15; Khoản 2, Điều 16 của Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các dự án đầu tư nghiên cứu, sản xuất phần cứng, phần mềm, nội dung số, dịch vụ CNTT tại Khu Công nghệ thông tin tập trung Hà Tĩnh của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài: Áp dụng theo Quy định của Chính phủ tại Khoản 1, Điều 15 và Điểm a, Khoản 1, Điều 16, Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các dự án đầu tư sản xuất tại Khu Công nghệ thông tin tập trung Hà Tĩnh của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài: Áp dụng theo Quy định của Chính phủ tại Khoản 14, Điều 12, Nghị định 87/NĐ-CP ngày 13/8/2010 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

b) Hỗ trợ về khoa học công nghệ

- Hỗ trợ các dự án đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ cơ sở sản xuất hiện có (phải phù hợp với ngành nghề và lĩnh vực được ưu đãi về khoa học công nghệ), gồm: Đầu tư thiết bị máy móc mới, có giá trị đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên, đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường thì mức hỗ trợ từ 5% đến 10% giá trị đầu tư dự án nhưng tối đa không quá 5 tỷ đồng.

- Được Quỹ khoa học và công nghệ tỉnh hỗ trợ 30% kinh phí thực hiện đề tài, dự án nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện dự án hoặc phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện.

- Cho vay tối đa 20% tổng vốn đầu tư của dự án với lãi suất ưu đãi đối với các dự án sản xuất thử nghiệm ứng dụng kết quả nghiên cứu nhằm hoàn thiện công nghệ hoặc tạo ra sản phẩm thay thế nhập khẩu và các dự án chuyên giao, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Hỗ trợ một phần chi phí xây dựng hồ sơ và làm thủ tục đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp, cụ thể như sau: Đăng ký bảo hộ độc quyền sáng chế: 05 triệu đồng/sáng chế; Đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp: 03 triệu đồng/kiểu dáng công nghiệp; Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu: 02 triệu đồng/nhãn hiệu; Hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sản phẩm hàng hóa đặc sản và hàng hóa xuất khẩu: 15 triệu đồng/sản phẩm; Hỗ trợ 50% chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu quốc tế, mức tối đa không quá 15 triệu đồng/nhãn hiệu.

- Các tổ chức, đơn vị đầu tư du nhập các quy trình, công nghệ mới để tạo ra sản phẩm xuất khẩu mới hoặc nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu, được hỗ trợ chi phí đào tạo, chuyên gia máy móc hoặc quy trình công nghệ, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/đơn vị/năm và chỉ áp dụng hỗ trợ chi phí không thuộc trách nhiệm bên giao theo hợp đồng.

- Hỗ trợ chi phí chuyên giao công nghệ: tối đa 100 triệu đồng/dự án/đơn vị đối với việc du nhập các công nghệ mới để tạo ra sản phẩm xuất khẩu hoặc nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

c) Hỗ trợ về đào tạo

Khuyến khích các nhà đầu tư tiếp nhận lao động địa phương đã qua đào tạo tại các cơ sở đào tạo của tỉnh. Trường hợp lao động địa phương đã được tiếp nhận nhưng chưa qua đào tạo hoặc cần đào tạo lại tại các cơ sở dạy nghề của tỉnh thì được hỗ trợ mức kinh phí như sau:

- Những dự án đầu tư thường xuyên sử dụng trên 100 lao động (có hợp đồng lao động dài hạn và tham gia đóng BHXH cho người lao động) được hỗ trợ 50% chi phí đào tạo nghề nhưng tối đa không quá 1.000.000 đồng/1 người/1 khóa đào tạo.

- Những dự án đầu tư thường xuyên sử dụng từ 50 đến 100 lao động (có hợp đồng lao động dài hạn và tham gia đóng BHXH cho người lao động) được hỗ trợ 50% chi phí đào tạo nghề nhưng tối đa không quá 500.000 đồng/1 người/1 khóa đào tạo.

d) Hỗ trợ kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

- Hỗ trợ 100% kinh phí thuê gian hàng (tối đa 18 m²) và chi phí sử dụng hoặc hợp đồng thuê phương tiện vận chuyển người, hàng hóa chiều đi và về, chi phí ăn, nghỉ theo quy định, mức tối đa 02 người/1 đơn vị xuất khẩu/1 lần; thời gian không quá 05 ngày/1 lần tham gia hội chợ quốc tế trong và ngoài nước theo chương trình xúc tiến xuất khẩu của tỉnh.

- Hỗ trợ 50% kinh phí thuê gian hàng (tối đa 18 m²) và 70% chi phí sử dụng hoặc hợp đồng thuê phương tiện vận chuyển người, hàng hóa chiều đi và

về, chi phí ăn, nghỉ theo quy định, mức tối đa 02 người/1 đơn vị xuất khẩu/1 lần; thời gian không quá 05 ngày/1 lần tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài (được UBND tỉnh ra quyết định đồng ý).

- Hỗ trợ 50% kinh phí đi khảo sát, học tập mô hình sản xuất, tìm kiếm thị trường xuất khẩu trong nước và nước ngoài do UBND tỉnh tổ chức.

- Đơn vị xuất khẩu hàng hóa vào quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà chưa có đơn vị nào trong tỉnh xuất khẩu đến thị trường này hoặc xuất khẩu các mặt hàng mới (chưa có đơn vị trong tỉnh xuất khẩu) hoặc đảm bảo cả hai điều kiện nêu trên thì được hỗ trợ một lần kinh phí như sau: Hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng nếu tổng giá trị các hợp đồng và thực hiện xuất khẩu đạt từ 100.000 USD đến 300.000 USD/năm; Hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng nếu tổng giá trị các hợp đồng và thực hiện xuất khẩu đạt từ 300.000 USD/năm trở lên.

- Tuyên truyền, quảng cáo: Đối với các doanh nghiệp thực hiện việc sản xuất các mặt hàng thuộc danh mục sản phẩm khuyến khích đầu tư về công nghệ thông tin của tỉnh được hỗ trợ 50% tổng chi phí thuê, đăng tải quảng cáo nhưng không quá 20 triệu đồng/đơn vị/năm; Được ưu tiên đặt logo quảng cáo miễn phí; không hạn chế số lần, thời gian trên Trang tin, Cổng Thông tin điện tử, Sàn giao dịch Thương mại điện tử của tỉnh; Trang tin thông tin điện tử của đơn vị được liên kết miễn phí trên các trang thông tin điện tử của tỉnh, của các sở, ngành, địa phương; Hỗ trợ một lần bằng 50% tổng chi phí nhưng không quá 20 triệu đồng/đơn vị xây dựng Website thông tin và sàn giao dịch thương mại điện tử riêng để giới thiệu, quảng bá, giao dịch.

- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư được tiếp cận và vay vốn tại Chi nhánh ngân hàng phát triển Hà Tĩnh, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Hà Tĩnh. Tùy theo tính chất, quy mô của từng dự án và tình hình thực tế, tỉnh sẽ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án theo quy định của pháp luật.

đ) Cung ứng dịch vụ một cửa

Hỗ trợ giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông” cho nhà đầu tư liên quan trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp trong Khu công nghệ thông tin tập trung Hà Tĩnh theo quy định hiện hành.

e) Hỗ trợ về nơi ở

Tiến sỹ, chuyên gia giỏi chuyên ngành CNTT là người Việt Nam hoặc người Việt Nam ở nước ngoài, làm việc tại Khu Công nghệ thông tin tập trung Hà Tĩnh có cam kết làm việc từ 5 năm trở lên sẽ được giao đất tại vùng quy hoạch đất ở có thu tiền sử dụng theo giá của tỉnh quy định hàng năm.

4.4.2.2. Trường hợp có nhiều nhà đầu tư tham gia vào Khu Công nghệ thông tin tập trung

Ngoài các ưu đãi như ưu đãi đối với trường hợp một nhà đầu tư, các nhà đầu tư còn được hưởng một số chính sách ưu đãi về đất đai như sau:

a) Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật và các dự án đầu tư xây dựng khu đào tạo nguồn nhân lực CNTT, khu nhà ở chuyên gia của Khu công nghệ thông tin tập trung: Áp dụng theo Quy định của Chính phủ tại Khoản 3, Điều 3; Khoản 3, 4, Điều 12, Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về thu tiền sử dụng đất và Khoản 6, Điều 2, Nghị định 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất).

- Các dự án đầu tư nghiên cứu, sản xuất phần cứng, phần mềm, nội dung số, dịch vụ CNTT: Áp dụng theo Quy định của Chính phủ tại Khoản 2, Điều 1, Nghị định 44/2008/NĐ-CP ngày 09/4/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

- Các dự án đầu tư nghiên cứu, sản xuất phần cứng, phần mềm, nội dung số, dịch vụ CNTT: Áp dụng theo Quy định của Chính phủ tại Khoản 10, Điều 2, Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Giá cho thuê đất

Giá cho thuê đất đã có hạ tầng dùng chung đối với các dự án đầu tư vào Khu Công nghệ thông tin tập trung Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

- Các dự án đầu tư nghiên cứu, sản xuất phần cứng, phần mềm, nội dung số, dịch vụ CNTT được thuê đất với đơn giá thuê đất một năm tính bằng 0,75% giá đất theo quy định hiện hành tại vùng đất được giao.

- Các dự án đầu tư khu thể dục, thể thao, giải trí đa phương tiện (đáp ứng các điều kiện về xã hội hóa theo quy định của Chính phủ): Áp dụng theo Quy định của Chính phủ tại Điều 6, Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

4.5. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ hoạt động nhằm hỗ trợ, thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thông qua việc tài trợ, cho vay, hỗ trợ để thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh do tổ chức, cá nhân đề xuất. Quỹ tổ chức, hoạt động theo Điều lệ ban hành tại Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 và Quy chế cho vay vốn, tài trợ, hỗ trợ của Quỹ.

4.5.1. Đối tượng được tài trợ, vay vốn và hỗ trợ của Quỹ

a) Đối tượng tài trợ

Quỹ tài trợ thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở do tổ chức, cá nhân đề xuất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh:

- Các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng đổi mới nâng cao trình độ công nghệ, thiết bị nhằm tạo ra sản phẩm mới, công nghệ mới thuộc những ngành nghề, lĩnh vực tinh ưu tiên khuyến khích;

- Khai thác các kết quả nghiên cứu, các sáng chế, giải pháp hữu ích vào sản xuất; hỗ trợ ứng dụng, thương mại hóa các giải pháp đạt giải thưởng tại các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật của tỉnh hoặc quốc gia nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được đánh giá đảm bảo khả thi và hiệu quả.

b) Đối tượng vay vốn: Các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định, được Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

c) Đối tượng hỗ trợ

- Quỹ hỗ trợ thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao năng lực khoa học và công nghệ trong phạm vi của tỉnh, bao gồm: Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học; tham dự và trình bày báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học được tổ chức ở trong và ngoài tỉnh; thực tập, hợp tác nghiên cứu ngắn hạn (dưới 6 tháng) của nhà khoa học, nghiên cứu sinh đang thực hiện đề tài do Quỹ tài trợ tại các tổ chức khoa học, phòng thí nghiệm ở ngoài tỉnh mà tỉnh chưa có đủ điều kiện thực hiện; công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học có uy tín; đăng ký sở hữu trí tuệ; xuất bản công trình khoa học có giá trị cao về khoa học và thực tiễn, là kết quả của đề tài/dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Quỹ hoặc nguồn ngân sách khác của Nhà nước tài trợ; hỗ trợ kinh phí sử dụng phòng thí nghiệm của nhà khoa học đầu ngành; hỗ trợ nhà khoa học trẻ tài năng không thuộc tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

- Quỹ hỗ trợ lãi suất vay vốn tại ngân hàng thương mại cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ”.

4.5.2. Điều kiện được đăng ký tài trợ, cho vay vốn, hỗ trợ

- Tổ chức, cá nhân đề nghị tài trợ, vay vốn, hỗ trợ của Quỹ phải có đủ năng lực chuyên môn và điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật phù hợp với từng loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ đề xuất, có đề tài, dự án được lập theo mẫu quy định của Quỹ và được Quỹ thẩm định.

- Tổ chức, cá nhân đề xuất vay vốn của Quỹ phải tuân thủ đầy đủ các quy định của Quỹ và quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức, cá nhân đăng ký hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và công nghệ phải có chuyên môn phù hợp với loại hình đề nghị hỗ trợ.

- Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đăng ký tài trợ, vay vốn không được trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã hoặc đang được thực hiện bằng ngân sách nhà nước.

5. LĨNH VỰC Y TẾ – GIÁO DỤC – VĂN HÓA

5.1. Cơ chế, chính sách đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015)

5.1.1. Chính sách hỗ trợ thu hút ban đầu

a) Bác sỹ và Bác sỹ có trình độ sau đại học (bác sỹ hệ chính quy dài hạn, sau đại học hệ tập trung chính quy) các chuyên khoa ngành Y tế Hà Tĩnh có nhu cầu, nam không quá 50 tuổi, nữ không quá 45 tuổi, được hỗ trợ ban đầu bằng tiền khi được tuyển dụng lần đầu và có cam kết về làm việc trong ngành Y tế Hà Tĩnh tối thiểu 5 năm, mức hỗ trợ như sau:

- Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sỹ được hỗ trợ 300 triệu đồng;

- Bác sỹ chuyên khoa II, Bác sỹ nội trú được hỗ trợ 250 triệu đồng;

- Thạc sỹ, Bác sỹ chuyên khoa I được hỗ trợ 100 triệu đồng;

- Bác sỹ (hệ chính quy dài hạn) tốt nghiệp loại xuất sắc, loại giỏi Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh được hỗ trợ: 60 triệu đồng;

- Bác sỹ (hệ chính quy dài hạn) tốt nghiệp loại khá Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh; loại giỏi các Trường Đại học Y khác (tuyển dụng theo Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ) được hỗ trợ 40 triệu đồng;

- Bác sỹ (hệ chính quy dài hạn) tốt nghiệp loại khá các trường Đại học Y khác (tuyển dụng theo Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ) được hỗ trợ 30 triệu đồng.

b) Mức hỗ trợ thêm theo từng địa bàn, đơn vị khó khăn, đặc thù:

Các đối tượng quy định tại Điểm a, Khoản 1 nêu trên nếu về công tác tại các đơn vị y tế thuộc các huyện miền núi Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê; Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Tâm thần, Trung tâm Pháp y được hỗ trợ thêm 20 triệu đồng.

5.1.2. Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

a) Bác sỹ đã được tuyển dụng, đang công tác trong các đơn vị y tế công lập thuộc ngành Y tế Hà Tĩnh được cơ quan có thẩm quyền cử đi đào tạo sau đại học hệ chính quy, có cam kết sau khi học xong trở về làm việc tại đơn vị cử đi học (thời gian làm việc tối thiểu gấp 03 lần đối với công chức và gấp 02 lần đối với viên chức so với thời gian cử đi học) được hỗ trợ một lần sau khi có bằng tốt nghiệp như sau:

- Tiến sỹ: 100 triệu đồng;

- Bác sỹ chuyên khoa cấp II: 80 triệu đồng;
- Thạc sỹ, Bác sỹ chuyên khoa cấp I: 40 triệu đồng.

b) Chính sách hỗ trợ đào tạo bác sỹ cho các Trạm y tế xã, phường, thị trấn:

Y sỹ đã được tuyển dụng, đang công tác trong các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn được cơ quan có thẩm quyền quyết định cử đi học bác sỹ có cam kết sau khi học xong trở về làm việc tại Trạm Y tế tuyển xã từ 10 năm trở lên thì được hỗ trợ 100% học phí khóa đào tạo.

c) Khuyến khích các đơn vị trích kinh phí từ nguồn tự chủ hỗ trợ thêm cho cán bộ đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ mà đơn vị có nhu cầu cử đi đào tạo.

5.1.3. Trách nhiệm hoàn trả ngân sách

a) Những người đã được hưởng chính sách hỗ trợ thu hút ban đầu nêu trên, nếu tự ý nghỉ việc khi chưa đủ thời gian công tác theo cam kết mà không được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp nhận bằng văn bản thì phải hoàn trả kinh phí được hỗ trợ. Thời hạn hoàn trả chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định về việc đền bù.

b) Những người đã được hưởng hỗ trợ đào tạo, nếu trong thời gian được cử đi đào tạo, tự ý bỏ học hoặc nghỉ việc khi chưa đủ thời gian công tác theo cam kết mà không được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp nhận bằng văn bản thì phải hoàn trả kinh phí được hỗ trợ đào tạo (công chức theo quy định tại Thông tư số 03/2011/TT-BNV ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ; viên chức theo quy định tại Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ). Thời hạn hoàn trả chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định về việc đền bù chi phí đào tạo.

c) Đơn vị sử dụng lao động chịu trách nhiệm thu hồi khoản kinh phí bồi hoàn của đối tượng vi phạm cam kết thuộc đơn vị mình theo quy định. Sở Y tế chỉ đạo đơn vị có đối tượng vi phạm cam kết thu hồi số kinh phí được hỗ trợ và nộp vào ngân sách nhà nước.

d) Trường hợp người đã được hưởng các chế độ, chính sách hỗ trợ thu hút ban đầu phải đền bù kinh phí hỗ trợ nhưng không thực hiện trách nhiệm đền bù thì đơn vị sử dụng lao động không giải quyết các chế độ, chính sách và thực hiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5.1.4. Chính sách ưu đãi

a) Ngoài các chính sách quy định, hàng tháng hỗ trợ thêm 30% lương cơ bản cho các bác sỹ, dược sỹ đại học công tác trong các đơn vị: Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Tâm thần, Trung tâm Pháp y, cơ quan quản lý nhà nước về y tế. Hỗ trợ thêm 20% lương cơ bản hàng tháng đối với bác sỹ công tác trong các đơn vị thuộc hệ Y tế dự phòng tuyến tỉnh, huyện; bác sỹ công tác tại khoa Truyền nhiễm thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh, huyện, thị xã, thành phố.

b) Hỗ trợ cán bộ đi luân phiên theo Đề án 1816 của Bộ Y tế:

Từ tuyến tỉnh xuống tuyến huyện bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/ người/ tháng;

Từ tuyến huyện xuống tuyến xã bằng 1,0 lần mức lương cơ sở/ người/ tháng.

c) Hỗ trợ thêm ngoài lương cho:

- Bác sỹ công tác tại Trạm Y tế xã, phường, thị trấn được hỗ trợ bằng 1,0 lần mức lương cơ sở/ người/ tháng;

- Bác sỹ, dược sỹ đại học công tác tại các bệnh viện, trung tâm y tế dự phòng huyện miền núi: Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê được hỗ trợ bằng 0,5 lần mức lương cơ sở/ người/ tháng.

d) Hỗ trợ mức phụ cấp hàng tháng bằng 0,2 lần mức lương cơ sở chung cho nhân viên y tế khối phố chưa được hưởng chế độ quy định tại Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

5.1.5. Chính sách mời chuyên gia về đào tạo, chuyển giao kỹ thuật

Đối với các Bệnh viện công lập được Sở Y tế phê duyệt, cho phép mời chuyên gia nước ngoài, chuyên gia một số Bệnh viện Trung ương về đào tạo, chuyển giao kỹ thuật chuyên sâu thì được áp dụng mức chi như sau:

- Đối với chuyên gia trong nước không quá 02 triệu đồng/ngày, tối đa không quá 15 ngày/đợt chuyển giao.

- Đối với chuyên gia nước ngoài không quá 03 triệu đồng/ngày, tối đa không quá 15 ngày/đợt chuyển giao.

5.1.6. hình sách hỗ trợ đầu tư phát triển

a) Bố trí đủ nguồn vốn đối ứng để đầu tư hoàn thành dự án cải tạo, nâng cấp, xây dựng các cơ sở y tế đã và đang triển khai; bố trí đủ vốn đối ứng cam kết các dự án vay vốn ưu đãi (ODA) và nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của Trung ương giai đoạn 2016 - 2020. Ngân sách tỉnh đã bố trí đối ứng giai đoạn 2011 - 2015 là 110,483 tỷ, còn thiếu 50,081 tỷ đồng và bố trí đối ứng giai đoạn 2016 - 2020 là 45,912 tỷ đồng, mỗi năm bố trí 19,2 tỷ đồng.

b) Chính sách vay vốn các tổ chức tín dụng được Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ lãi suất: Hàng năm bố trí kinh phí hỗ trợ 50% lãi suất đầu tư đối với các khoản vay trung, dài hạn cho các bệnh viện (bao gồm cả bệnh viện tư) trên địa bàn tỉnh sử dụng nguồn vay vốn của các tổ chức tín dụng hoặc Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Hà Tĩnh để thực hiện các đề án, dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác khám chữa bệnh (theo cam kết đầu tư). Thời gian hỗ trợ lãi suất tối đa là 05 năm và tổng mức vay không quá 300 tỷ trong giai đoạn 2016 - 2020.

c) Hàng năm, hỗ trợ kinh phí xây dựng Trạm Y tế tuyến xã: Bình quân 14 Trạm Y tế xã/ năm (cơ cấu 50% ngân sách tỉnh; 20% ngân sách huyện; 30% ngân sách xã và các nguồn huy động hợp pháp khác). Tiêu chí, thứ tự ưu tiên

đầu tư xây dựng Trạm Y tế do Sở Y tế tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Bổ trí kinh phí hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở y tế công lập, tối thiểu 30 tỷ đồng/năm.

5.2. Chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa tại khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (Quyết định số 53/2015/QĐ-UBND ngày 5/10/2015 của UBND tỉnh)

5.2.1. Đối tượng áp dụng

- Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hóa;

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết hoặc thành lập các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi tắt là cơ sở thực hiện xã hội hóa).

5.2.3. Điều kiện được hưởng chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa

- Điều kiện để cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng chế độ miễn tiền thuê đất theo Quy định này là cơ sở phải thuộc danh mục loại hình và đáp ứng các tiêu chí về quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Chỉ thực hiện việc miễn tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Quy định này.

- Giao các Sở quản lý chuyên ngành trong lĩnh vực xã hội hóa có trách nhiệm công khai, hướng dẫn cơ sở thực hiện xã hội hóa về tiêu chuẩn, điều kiện thành lập cơ sở thực hiện xã hội hóa.

Kiểm tra và xác nhận bằng văn bản đối với cơ sở xã hội hóa đáp ứng danh mục các loại hình, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định, đủ tiêu chuẩn, điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa.

5.2.4. Chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa

Cơ sở thực hiện xã hội hóa đủ điều kiện quy định tại Điều 3 Quy định này được miễn tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất để thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa, cụ thể như sau:

Thực hiện miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hóa tại khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

5.2.5. Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

6. LĨNH VỰC KHÁC

6.1. Chính sách hỗ trợ thành lập mới hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (Nghị định số 87/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 HĐND tỉnh)

6.1.1. Chính sách hỗ trợ đăng ký thành lập mới hộ kinh doanh

a) Hỗ trợ 100% lệ phí đăng ký thành lập mới hộ kinh doanh;

b) Hỗ trợ 100% lệ phí môn bài cho các hộ kinh doanh thành lập mới trong năm đầu hoạt động. Đối với các hộ kinh doanh thành lập mới tại các địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn thì được hỗ trợ lệ phí môn bài thêm 02 năm (năm thứ hai và năm thứ ba).

6.1.2. Chính sách hỗ trợ đăng ký thành lập mới doanh nghiệp

a) Hỗ trợ chuẩn bị hồ sơ đăng ký thành lập mới doanh nghiệp trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia thông qua hệ thống ứng dụng hỗ trợ chuẩn bị hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (nếu doanh nghiệp có nhu cầu), số lần hỗ trợ tối đa không quá 02 lần/01 bộ hồ sơ;

b) Hỗ trợ 100% lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại cơ quan đăng ký kinh doanh; hỗ trợ 100% phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia. Riêng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa được chuyển đổi từ hộ kinh doanh thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Hỗ trợ 100% lệ phí môn bài cho các doanh nghiệp thành lập mới trong năm đầu hoạt động; đối với các doanh nghiệp thành lập mới tại các địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn thì được hỗ trợ lệ phí môn bài thêm 02 năm (năm thứ hai và năm thứ ba). Riêng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa được chuyển đổi từ hộ kinh doanh thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ;

d) Hỗ trợ một lần 70% nhưng tối đa không quá 5.000.000 đồng/doanh nghiệp chi phí mua sắm, cài đặt phần mềm và tư vấn kế toán doanh nghiệp (thực hiện thông qua đấu thầu đơn vị cung cấp).

6.2. Chính sách hỗ trợ phát triển Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 (Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh)

6.2.1. Hỗ trợ 100 triệu đồng/hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp hoạt động đa dịch vụ từ dịch vụ đầu vào đến dịch vụ tiêu thụ nông sản.

Tiêu chí hỗ trợ: Trong thời gian 03 năm trước thời điểm đề nghị hỗ trợ, hợp tác xã phải có ít nhất 01 năm đạt tổng doanh thu tối thiểu là 1,0 tỷ đồng/năm; Có hợp đồng liên kết đề tiêu thụ nông sản ổn định từ 02 năm trở lên.

6.2.2. Hỗ trợ 50 triệu đồng/một loại sản phẩm (hỗ trợ 01 lần) cho các hợp tác xã sản xuất sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tiêu chí hỗ trợ: Sản phẩm được sản xuất tại các cơ sở đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm hoặc được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap và có tem truy xuất nguồn gốc bằng điện tử.

6.2.3. Hỗ trợ khen thưởng 200 triệu đồng/hợp tác xã đối với những hợp tác xã được công nhận mô hình hợp tác xã kiểu mới tiêu biểu, điển hình trên các lĩnh vực và được thực hiện nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh (mỗi huyện lựa chọn đăng ký xây dựng từ 01- 02 mô hình/năm).

Tiêu chí hỗ trợ: Có hợp đồng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

6.2.4. Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh tối thiểu 02 tỷ đồng/năm.

6.3. Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực theo quy hoạch hoặc được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 79/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017)

6.3.1. Nhà nước đầu tư xây dựng công trình hạ tầng ngoài hàng rào dự án (đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện) đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực theo quy hoạch hoặc được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án có công nghệ xử lý bằng lò đốt công suất tối thiểu 01 tấn/giờ, công nghệ đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt QCVN 61:2016/BTNMT; nhà máy xử lý công suất tối thiểu 50 tấn/ngày, công nghệ chế biến phân vi sinh hoặc công nghệ hỗn hợp gồm chế biến phân vi sinh và chôn lấp trong đó tỷ lệ chôn lấp không quá 03%.

Trường hợp nhà đầu tư tự bỏ kinh phí để đầu tư các công trình này thì được nhà nước hoàn trả toàn bộ giá trị đã đầu tư theo kết quả thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6.3.2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện chứng nhận sản phẩm hàng hoá (hợp chuẩn, hợp quy) phân vi sinh từ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ sản xuất phân hữu cơ vi sinh.

Mức hỗ trợ: Tối đa 100 triệu đồng/cơ sở (hỗ trợ sau khi được cấp chứng nhận sản phẩm hàng hoá).

6.4. Chính sách hỗ trợ các cơ sở đang chăn nuôi lợn tập trung nằm ngoài quy hoạch (Khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 79/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017)

Đối tượng áp dụng: Cơ sở đang chăn nuôi lợn tập trung nằm ngoài quy hoạch (có trước thời điểm UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch theo Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 14/4/2015) chuyển vào vùng quy hoạch để đảm bảo môi trường.

Mức hỗ trợ: Tối đa 100 triệu đồng/cơ sở

6.5. Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hà Tĩnh

- Đối tượng được bảo lãnh tín dụng:

Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hà Tĩnh được UBND tỉnh thành lập tại Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 với mục đích cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật hiện hành, vay vốn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.

- Doanh nghiệp được bảo lãnh tín dụng khi đủ các điều kiện:

+ Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay. Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh được Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định và quyết định bảo lãnh theo quy định.

+ Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật tối thiểu bằng 15% giá trị khoản vay.

+ Có tối thiểu 15% vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh.

+ Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có các khoản nợ đọng nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế khác.

- Hồ sơ, thủ tục liên quan được quy định chi tiết tại Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của UBND tỉnh.

6.6. Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh

6.6.1. Danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển của tỉnh để Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh đầu tư trực tiếp và cho vay giai đoạn 2017-2020 (Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội
I	Kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng, môi trường
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng.
2	Đầu tư phát triển điện, sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió.
3	Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải, khí thải, đầu tư hệ thống tái chế, tái sử dụng chất thải, đầu tư sản xuất các sản

	phẩm thân thiện với môi trường.
4	Đầu tư, phát triển hệ thống phương tiện vận tải công cộng.
II	Nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển nông thôn
1	Đầu tư các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp được tỉnh khuyến khích.
III	Công nghiệp, công nghiệp phụ trợ
1	Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
IV	Xã hội hóa hạ tầng xã hội
1	Đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở xã hội (Nhà ở cho người có thu nhập thấp, nhà ở cho công nhân, ký túc xá sinh viên...)
2	Đầu tư xây dựng mở rộng bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh, trường học, siêu thị, chợ, chỉnh trang đô thị, hạ tầng khu dân cư, khu đô thị, văn hóa, thể dục thể thao, công viên.
3	Đầu tư xây dựng, cải tạo khu du lịch, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử tại địa phương.
4	Di chuyển, sắp xếp, hiện đại hóa các khu nghĩa trang.
V	Lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh: Do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

6.6.2. Hỗ trợ lãi suất cho các khách hàng vay vốn tại Quỹ đầu tư phát triển tỉnh để đầu tư các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 01/2/2016 của UBND tỉnh)

a) Đối tượng khách hàng được hỗ trợ lãi suất

- Các tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (gọi chung là khách hàng) có dự án đầu tư có hiệu quả thuộc lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển của tỉnh có đủ điều kiện vay vốn tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, vay vốn nhằm mục đích:

+ Đầu tư xây dựng trường học theo hình thức xã hội hóa trong quy hoạch phát triển mạng lưới trường học được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Đầu tư xây dựng các chợ theo hình thức xã hội hóa, trong quy hoạch phát triển mạng lưới chợ được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Di chuyển, sắp xếp, hiện đại hóa các khu vực nghĩa trang.

- Các đối tượng khác theo Quyết định của UBND tỉnh nằm trong danh mục các lĩnh vực đã được HĐND tỉnh chấp thuận.

b) Điều kiện để được hỗ trợ lãi suất:

- Khách hàng thuộc đối tượng quy định nêu trên.

- Khách hàng vay vốn đã trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo Hợp đồng tín dụng.

c) Thời gian và mức hỗ trợ lãi suất:

- Hỗ trợ lãi suất thời gian tối đa 03 năm cho các khoản vay mới (ngắn hạn, trung dài hạn) bằng đồng Việt Nam, được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2016.

- Mức lãi suất hỗ trợ: 3,5%/năm (ba phẩy năm phần trăm) tính trên số tiền vay và thời hạn vay thực tế nằm trong khoản thời gian được hỗ trợ.

- Giới hạn mức tiền lãi hỗ trợ tối đa cho 1 dự án, trong 1 năm không quá 2,5 tỷ đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng).

d) Phương thức và quy trình hỗ trợ lãi suất:

- Khi thu lãi tiền vay của khách hàng, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh thu toàn bộ lãi vay theo Hợp đồng tín dụng và lập Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất cho khách hàng (gọi tắt là Giấy xác nhận) tương ứng với số tiền lãi đã hỗ trợ cho khách hàng (tương ứng với mức 3,5%). Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập từng lần ngay sau khi khách hàng trả lãi. Trường hợp số lãi phát sinh từng lần ít, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh có thể thống nhất với khách hàng lập Giấy xác nhận theo từng tháng hoặc quý. Giấy xác nhận của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh phải có xác nhận của khách hàng, được lập thành 2 bản, 1 bản lưu hồ sơ cho vay, 1 bản gửi khách hàng.

- Căn cứ báo cáo số tiền đã hỗ trợ lãi suất và bảng kê tổng hợp định kỳ (3 tháng hoặc 6 tháng hoặc cuối kỳ hỗ trợ) của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh có xác nhận của Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, chậm nhất sau 7 ngày làm việc Sở Tài chính chuyển toàn bộ số tiền lãi đã hỗ trợ khách hàng cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh.

- Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được tiền lãi hỗ trợ từ ngân sách từ Sở Tài chính, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh chuyển trả lại cho khách hàng số tiền lãi hỗ trợ hoặc khấu trừ số tiền lãi phải trả kỳ sau nếu được khách hàng thỏa thuận.

- Chậm nhất sau 01 tháng kể từ khi kết thúc toàn bộ kỳ hỗ trợ lãi suất, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh lập bảng kê tổng hợp kết quả hỗ trợ lãi suất có xác nhận của Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh kèm theo các hồ sơ có liên quan gửi Sở Tài chính. Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt quyết toán số tiền đã hỗ trợ lãi suất trong vòng 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh.

6.7. Chính sách hỗ trợ chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

Các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh được cấp có thẩm quyền xét chọn tham gia chương trình OCOP, tùy theo tính chất, mức độ yêu cầu của quá trình sản xuất, kinh doanh; ngoài các chính sách khác hiện hành, nếu không trùng nội dung thì còn được hưởng các chính sách sau:

6.7.1. Hỗ trợ quy hoạch chi tiết; chuyển giao công nghệ, trang thiết bị

Hỗ trợ 30% kinh phí lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, tối đa 200 triệu đồng/sản phẩm cho một tổ chức, cá nhân.

Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP, tối đa 02 tỷ đồng cho mỗi tổ chức, cá nhân.

6.7.2. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, công bố chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm; bảo quản và tiêu thụ sản phẩm

Hỗ trợ 100% kinh phí cho việc thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP, tối đa 300 triệu đồng/sản phẩm cho mỗi tổ chức, cá nhân.

Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP, được hỗ trợ một lần mức 30% chi phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm, tối đa 1,5 tỷ đồng đối với kho, xưởng có thể tích chứa từ 1.000 m³ trở lên; tối đa 500 triệu đồng đối với kho có thể tích chứa từ 150m³ đến dưới 1.000m³.

Hỗ trợ 50% kinh phí xây dựng mô hình liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, giữa doanh nghiệp và các tổ hợp tác, hợp tác xã tham gia OCOP, tối đa 300 triệu đồng/mô hình.

Hỗ trợ 50% chi phí thuê các điểm giới thiệu, bán hàng OCOP tại các huyện, tại các điểm dừng xe trong tỉnh, tối đa 50 triệu/điểm/năm, thời gian hỗ trợ 02 năm.

6.7.3. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực

Hỗ trợ 100% kinh phí gửi đi đào tạo quản trị, khởi nghiệp, đào tạo nghề cho lao động của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, tối đa 100 triệu đồng/tổ chức, 15 triệu đồng/cá nhân.

6.7.4. Chính sách thưởng cho các tổ chức, cá nhân có sản phẩm đạt 3-5 sao của chương trình OCOP

Các tổ chức, cá nhân có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP đạt tiêu chuẩn: Hạng 5 sao thưởng 70 triệu đồng/sản phẩm, hạng 4 sao thưởng 50 triệu đồng/sản phẩm, hạng 3 sao thưởng 30 triệu đồng/sản phẩm. Mức thưởng 1 lần/sản phẩm cho mỗi tổ chức, cá nhân. Ngoài ra còn được hỗ trợ xúc tiến thương mại thông qua các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại của huyện, Tỉnh, Trung ương.

** Quy trình, hồ sơ thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh.*

6.8. Hỗ trợ chi phí chuẩn bị đầu tư và quản lý thực hiện dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc các chương trình MTQG, giai đoạn 2016 – 2020 (Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017)

a) Công tác chuẩn bị đầu tư:

+ Khảo sát xây dựng: Bao gồm khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% giá trị dự toán theo khối lượng thực tế và đơn giá hiện hành của tỉnh.

+ Lập hồ sơ xây dựng công trình: Bao gồm Báo cáo thuyết minh dự án; thiết kế bản vẽ thi công (bao gồm áp dụng, vận dụng hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đã được cấp có thẩm quyền ban hành và thiết kế các hạng mục công trình khác theo quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành có liên quan nếu có); dự toán xây dựng công trình. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 35% theo định mức công bố hiện hành của Bộ Xây dựng, nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

b) Công tác quản lý thực hiện dự án:

+ Quản lý dự án đầu tư xây dựng: Bao gồm tổ chức lựa chọn nhà thầu; quản lý hợp đồng; quản lý khối lượng, chất lượng, chi phí, tiến độ, an toàn lao động; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 40% theo định mức công bố hiện hành của Bộ Xây dựng.

+ Giám sát thi công xây dựng: Bao gồm thuê tổ chức, cá nhân có năng lực thực hiện tư vấn giám sát và giám sát cộng đồng. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% theo định mức công bố hiện hành của Bộ Xây dựng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH